

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ PLEIKU
TỈNH GIA LAI

Bản án số: 11/2024/DS-ST

Ngày 31-01-2024

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Đình Nguyên

Các hội thẩm nhân dân: 1. Bà Trần Thị Thúy Lợi

2. Bà Nguyễn Thị Bắc

- *Thư ký phiên tòa:* Phan Thị Thy Thy – Thư ký Tòa án

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku tham gia phiên tòa:* Bà Phạm Thị Thanh Trúc – Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 01 năm 2024, tại: Tòa án nhân dân thành phố Pleiku xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 336/2023/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2023, về: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 167/2023/QĐXXST-DS ngày 12/12/2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Phạm Thị Châu N, sinh năm 1978. Địa chỉ: 8 N, Tổ E, phường T, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- **Bị đơn:** Chị Đỗ Thị Mỹ H, sinh năm 1998. Địa chỉ: A T, Thôn C, xã B, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 06 tháng 9 năm 2023, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Phạm Thị Châu N trình bày:

Bà N quen biết với chị Đỗ Thị Mỹ H thông qua mẹ ruột của chị H là bà Võ Thị Xuân T. Bà N nhiều lần cho chị H vay tiền để làm ăn. Hiện chị H còn nợ các khoản vay chưa trả tổng cộng là 175.000.000 đồng gồm:

- Ngày 01/7/2021, chị H vay 50.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất 1,5 %/tháng nhưng trong giấy vay tiền ghi 1,5 %/ngày là sai.

- Ngày 12/7/2021, chị H vay 70.000.000 đồng, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất 1,5 %/tháng nhưng trong giấy vay tiền ghi 1,5 %/ngày là sai.

Đến hạn trả tiền, chị H không trả như đã cam kết, đã rất nhiều lần bà N xuống nhà gặp và yêu cầu trả số tiền đã vay nhưng không được. Việc làm của chị H đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống và hạnh phúc của gia đình bà N.

Vì vậy, bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc chị H trả số tiền còn nợ tổng cộng là 120.000.000 đồng.

- Về tiền lãi: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với ý kiến của chị H cho rằng đã trả hết nợ thì bà N không đồng ý với các ý kiến này. Việc chị H cho rằng Giấy vay tiền ngày 12/7/2021 là bị làm giả tài

liệu và vu khống chị H là không có căn cứ vì chữ ký và chữ viết trong giấy này đúng là của chị H.

Bà N xác định chị H có đóng tiền lãi của 02 khoản vay nêu trên từ tháng tiếp theo của khoản vay đến tháng 5/2023 với mức lãi suất là 1,5%/tháng.

Tại phiên tòa, bà N cung cấp thêm tài liệu Giấy vay tiền ngày 01/5/2022, số tiền vay 70.000.000 đồng, tài liệu này có chữ ký và chữ viết ghi họ và tên của chị H tại mục Bên vay và trong tài liệu này cũng có chữ ký của bà Võ Thị Xuân T là mẹ chị H ký để làm chứng. Khoản vay này đã trả nên bà N đã gạch và ghi “đã xong” trong giấy vay này. Vì vậy, bà N khẳng định chị H còn nợ bà 120.000.000 đồng theo 02 giấy vay tiền nêu trên nên vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Tại Bản tự khai ngày 17/10/2023, ngày 05/12/2023 và phiên đối chất ngày 05/12/2023, bị đơn là chị Đỗ Thị Mỹ H trình bày:

Chị H thừa nhận vay số tiền 50.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 01/7/2021; lãi suất vay trong giấy vay tiền ghi 1,5 %/ngày là sai. Về lãi suất, tại bản tự khai ngày 17/10/2023, chị H xác định lãi đóng hàng tháng của khoản vay này là 2.550.000 đồng; tại bản tự khai ngày 05/12/2023, chị H xác định lãi đóng hàng tháng của khoản vay này là 2.450.000 đồng và đã đóng trong 02 năm; lời trình bày tại Biên bản đối chất ngày 05/12/2023, chị H xác định lãi suất vay là 1,7%/tháng.

Ngày 12/7/2021, chị H vay thêm 20.000.000 đồng với số tiền trả lãi hàng tháng là 1.820.000 đồng.

Hiện chị H đã trả nợ xong cho bà N nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N.

Chị H xác định không vay 70.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 12/7/2021. Đối với Giấy vay tiền này thì chữ ký và chữ viết trong giấy này đúng là của chị H. Tuy nhiên, chị H cho rằng bà N làm giả tài liệu này và vu khống chị H nợ thêm 70.000.000 đồng.

Ngoài ra, Chị H vắng mặt tại phiên tòa và không có ý kiến gì khác để trình bày.

Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án, nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn là chị Đỗ Thị Mỹ H không chấp hành quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có mặt theo giấy triệu tập; chị H không nộp tài liệu, chứng cứ để chứng minh ý kiến trình bày của mình.

- Về nội dung vụ án:

Việc khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân thành phố Pleiku nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà Phạm Thị Châu N khởi kiện yêu cầu chị Đỗ Thị Mỹ H phải trả lại tiền vay. Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn là cư trú tại thành phố P, tỉnh Gia Lai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku theo quy định tại Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Bị đơn là chị Đỗ Thị Mỹ H đã được triệu tập đến lần thứ hai để tham dự phiên tòa nhưng vắng mặt. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Đỗ Thị Mỹ H thừa nhận khoản vay là 50.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 01/7/2021 và xác định trong giấy vay ghi nội dung lãi suất 1,5%/ngày là sai. Căn cứ Khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

Quá trình giải quyết vụ án, tại bản tự khai ngày 17/10/2023, chị H xác định lãi đóng hàng tháng của khoản vay này là 2.550.000 đồng; tại bản tự khai ngày 05/12/2023, chị H xác định lãi đóng hàng tháng của khoản vay này là 2.450.000 đồng và đã đóng trong 02 năm; lời trình bày tại Biên bản đối chất ngày 05/12/2023, chị H xác định lãi suất vay là 1,7%/tháng tương ứng số tiền lãi hàng tháng là 850.000 đồng và xác định đã trả hết nợ của khoản vay này.

Xét thấy, lời khai của chị H về lãi suất của khoản vay trên là không thống nhất; tài liệu chị H cung cấp là hình ảnh chụp từ màn hình điện thoại có nội dung: “*bà Võ Thị Xuân T chuyển tiền chuyển khoản ngày 20/6/2023 cho bà Phạm Thị Châu N số tiền 2.740.000 đồng*” nhưng chị H không trình bày việc chuyển tiền này là nhằm mục đích gì. Chị H không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào thể hiện đã trả tiền lãi và tiền gốc của khoản vay này nên không có căn cứ chấp nhận ý kiến trình bày của chị H.

[2.2] Qua xem xét, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ do bà nhưng nộp trong quá trình giải quyết vụ án gồm: Giấy vay tiền ngày 01/7/2021 với số tiền vay là 50.000.000 đồng và Giấy vay tiền ngày 12/7/2021 với số tiền 70.000.000 đồng; tài liệu nộp tại phiên tòa là Giấy vay tiền ngày 01/5/2022 với số tiền 70.000.000 đồng. Các tài liệu này đều là Giấy vay tiền được soạn nội dung là hợp đồng vay tài sản; tại dòng cuối của tài liệu có nội dung “Bên cho vay (Bên A)” phía dưới là chữ ký và chữ viết họ và tên Phạm Thị Châu N và dòng cuối của tài liệu có nội dung “Bên vay (Bên B)” phía dưới là chữ ký và chữ viết họ và tên Đỗ Thị Mỹ H. Trong đó, tài liệu Giấy vay tiền ngày 01/5/2022 có dòng chữ nội dung “Đã xong” và dấu gạch chéo được viết chồng lên nội dung của tài liệu; đối với Giấy vay tiền ngày 01/7/2021 và Giấy vay tiền ngày 12/7/2021 thì không có các nội dung này.

Đối với Giấy vay tiền ngày 12/7/2021, chị H thừa nhận chữ ký và chữ viết họ và tên trong giấy này là của chị H nhưng cho rằng bà N làm giả tài liệu này và khẳng định không có khoản vay này. Tuy nhiên, chị H không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào thể hiện chị H đã bị lừa dối ký vào giấy vay này. Vì vậy, căn cứ vào Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận ý kiến trình bày của chị H.

Xét thấy, các tài liệu nêu trên đều có chữ ký và chữ viết của chị H ký xác nhận nội dung nên ý kiến trình bày của bà N là có căn cứ được chấp nhận.

[2.3] Hội đồng xét xử xét thấy, Hợp đồng vay tiền giữa bà N và chị H được giao kết trên tinh thần tự nguyện, phù hợp quy định pháp luật nên đã phát sinh quyền và nghĩa vụ của bên vay và bên cho vay.

Qua xem xét nội dung giấy vay tiền ngày 01/7/2021 và giấy vay tiền ngày 12/7/2021 thể hiện chị H có vay tiền của bà N với tổng số tiền là 120.000.000 đồng, nội dung đều ghi thời hạn cho vay là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nên đây là hợp đồng vay có kỳ hạn.

Tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn. Quá trình giải quyết vụ án, chị H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh đã trả nợ các khoản vay nêu trên nên đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của bà N là có căn cứ nên được chấp nhận. Do đó, cần buộc chị H phải trả bà N số tiền là 120.000.000 đồng.

[2.4] Về tiền lãi: Bà N không yêu cầu chị H phải trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết nội dung này.

[3] Về án phí:

Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của bà N được Tòa án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; Khoản 1, 2 và 4 Điều 91, Khoản 2 Điều 92, Khoản 3 Điều 144, Khoản 1 Điều 147, điểm b Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271, Khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Châu N.

Buộc chị Đỗ Thị Mỹ H phải trả cho bà Phạm Thị Châu N số tiền 120.000.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong,

tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Chị Đỗ Thị Mỹ H phải chịu 6.000.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phạm Thị Châu N số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 3.000.000 đồng theo Giấy thu tiền tạm ứng án phí số: 000000720078 ngày 16/10/2023 ký bởi: C.

3. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

4. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND Tp Pleiku;
- Chi cục THADS Tp Pleiku;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(đã ký)**

Vũ Đình Nguyên